

Số: 1356/QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Phân tích môi trường Biển Đức – Trung tâm phân tích nghiên cứu môi trường và Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 24/10/2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Phân tích môi trường Biển Đức – Trung tâm phân tích nghiên cứu môi trường, địa chỉ Số 781/13/3A đường Lạc Long Quân, Phường 10, Quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh, thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **52/2018/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Phân tích môi trường Biển Đức – Trung tâm phân tích nghiên cứu môi trường có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. *Tân*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- Vụ KHCN - Bộ CT (để biết);
- Cục QLCLNLS&TS - Bộ NN&PTNT (để biết);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

[Signature]
Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 1356/QĐ-ATTP ngày 15 tháng 12 năm 2018 của
Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
I. Chỉ tiêu Hóa lý				
1	Xác định chỉ số permanganate	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)	0.25 mg O2/L
2	Xác định độ cứng - Phương pháp chuẩn độ EDTA		TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984)	3.30 mg CaCO3/L
3	Xác định độ màu - Phương pháp quang phổ		SMEWW 2120C:2017	4.60 (TCU)
4	Xác định độ đục trong nước - Phương pháp đo tán xạ		SMEWW 2130.B : 2017	0.17 NTU
5	Xác định pH		TCVN 6492:2011 (ISO 10523 : 2008)	2~12
6	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp trọng lượng		SMEWW 2540 C: 2017	3.0 mg/L
7	Xác định hàm lượng Xianua tổng - Phương pháp quang phổ UV-VIS		TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1: 1984)	0.003mg/L
8	Xác định hàm lượng B - Phương pháp quang phổ UV-VIS		SMEWW 4500 (B) – B : 2017	0.058 mg/L
9	Xác định hàm lượng Cloride - Phương pháp chuẩn độ		TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989)	2.0 mg/L
10	Xác định hàm lượng sunphat (SO ₄ ²⁻) - Phương pháp quang phổ UV-VIS		SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) - E : 2017	1.3 mg/L

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
11	Xác định hàm lượng Florua (F ⁻) - Phương pháp quang phổ UV-VIS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	SMEWW 4500 (F) - D: 2017	0.08mg/L
12	Xác định hàm lượng nitrit Phương pháp quang phổ UV-VIS		TCVN 6178 : 1996 (ISO 6777 : 1984 E)	0.02 mg/L
13	Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp quang phổ UV-VIS		TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988 (E))	0.03 mg/L
14	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp quang phổ UV-VIS		TCVN 6179-1:1996 ISO 7150-1:1984 (E)	0.03 mg/L
15	Xác định hàm lượng Cl ₂ Phương pháp chuẩn độ		SMEWW 4500-Cl ₂ B:2017	0.05 mg/L
16	Xác định hàm lượng Fe ²⁺ Phương pháp quang phổ UV-VIS		TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988)	0.032 mg/L
17	Xác định hàm lượng Coban (Co) - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa.	Nước uống đóng chai, nước đá dùng liền	SMEWW 3111B:2017	0.06 mg/L
18	Xác định hàm lượng Đồng (Cu), Sắt (Fe), Kẽm (Zn) Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa.		SMEWW 3111B:2017	Cu: 0.03 mg/L Fe: 0.03 mg/L Zn: 0.03 mg/L
19	Xác định hàm lượng Bạc (Ag) - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa.		SMEWW 3111B:2017	0.01mg/L

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
20	Xác định hàm lượng Kali Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa.	Nước uống đóng chai, nước đá dùng liền	SMEWW 3111B:2017	0.14 mg/L
21	Xác định hàm lượng Niken (Ni) - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa.		SMEWW 3111B:2017	0.03 mg/L
22	Xác định hàm lượng Natri Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa.		SMEWW 3111B:2017	0.30 mg/L
23	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa		SMEWW 3111B:2017	0.03 mg/L
24	Xác định hàm lượng Crom (Cr) tổng - Phương pháp quang hấp thu nguyên tử kỹ thuật lò nhiệt điện		SMEWW 3113B:2017	0.002 mg/L
25	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật lò nhiệt điện		SMEWW 3113B:2017	0.0002 mg/L
26	Xác định hàm lượng Chì (Pb) - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật lò nhiệt điện		SMEWW 3113B:2017	0.002 mg/L
27	Xác định hàm lượng Arsen (As) - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật lò nhiệt điện		SMEWW 3113B:2017	0.002 mg/L

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
II. Chỉ tiêu Vi Sinh				
1	Xác định tổng vi sinh vật hiếu khí - Phương pháp tiêm trong một môi trường nuôi cấy thạch dinh dưỡng	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	ISO 6222:1999	1 CFU/250 mL
2	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột Enterococcus		TCVN 6189-2: 2009 (ISO 7899-2: 2000)	1 CFU/250 mL
3	Định lượng Coliforms và <i>Escherichia coli</i>		TCVN 6187-1:2009	1 CFU/250 mL

Ghi chú: Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.